FireAnt

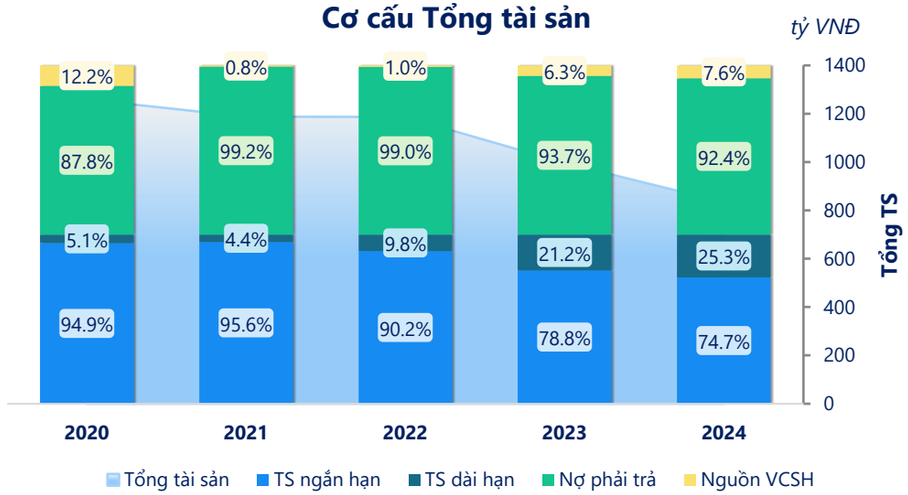
CTCP Xây dựng số 9 - VC9 (HNX: VC9)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,800
SL cổ phiếu LH	16,695,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,470
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	63
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	78
P/E	99.4
EPS	47

	YTD	1T	3T	6T
VC9		9.3%	9.3%	6.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

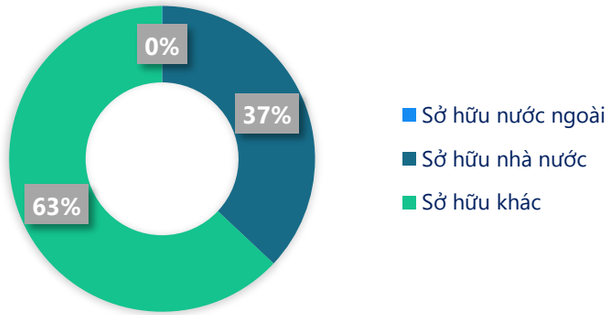
Cơ cấu Tổng tài sản



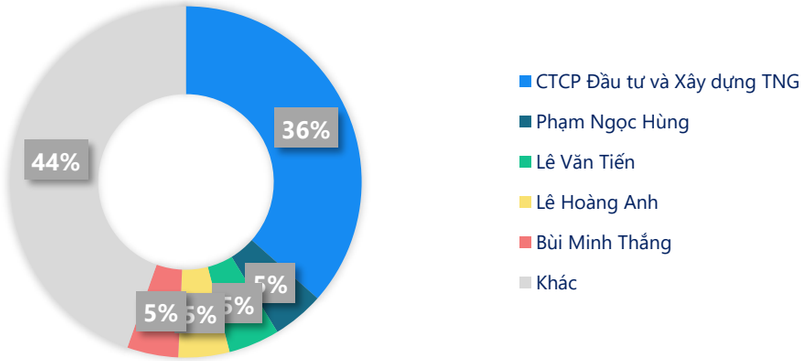
Tổng tài sản của **VC9** năm 2024 đạt **834.1** tỷ đồng, giảm **16.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 74.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 92.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

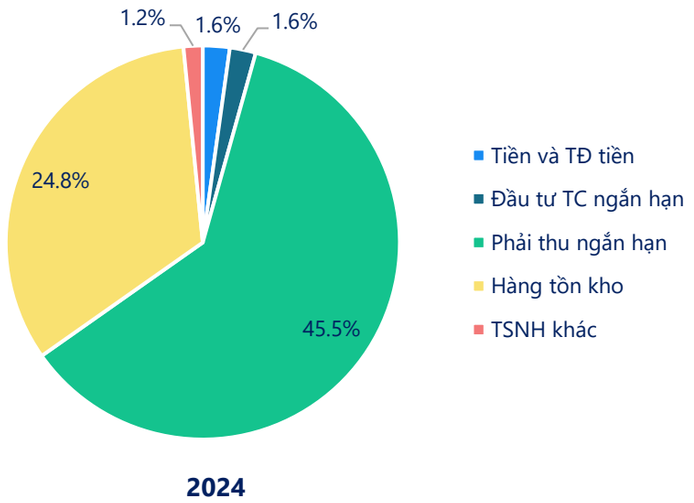


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **63.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 36.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.06%.

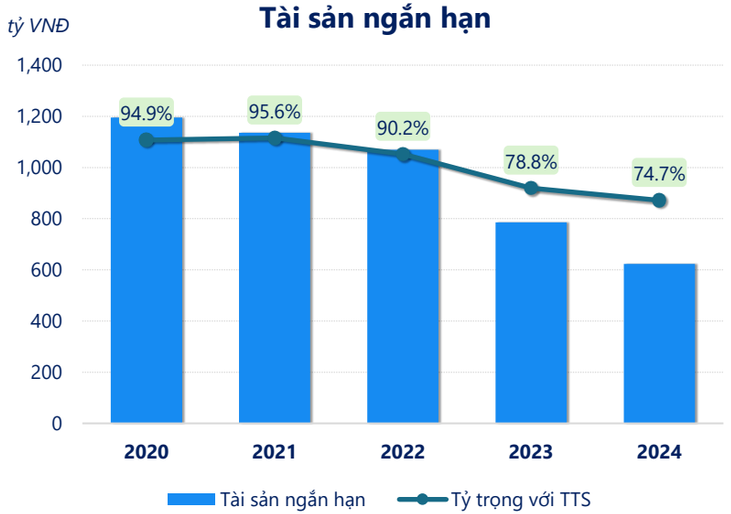
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư và Xây dựng TNG** sở hữu **36.5%**, lớn thứ 2 là Phạm Ngọc Hùng nắm giữ 4.76% và đứng thứ 3 là Lê Văn Tiến nắm giữ 4.71%.

CTCP Xây dựng số 9 - VC9 (HNX: VC9)

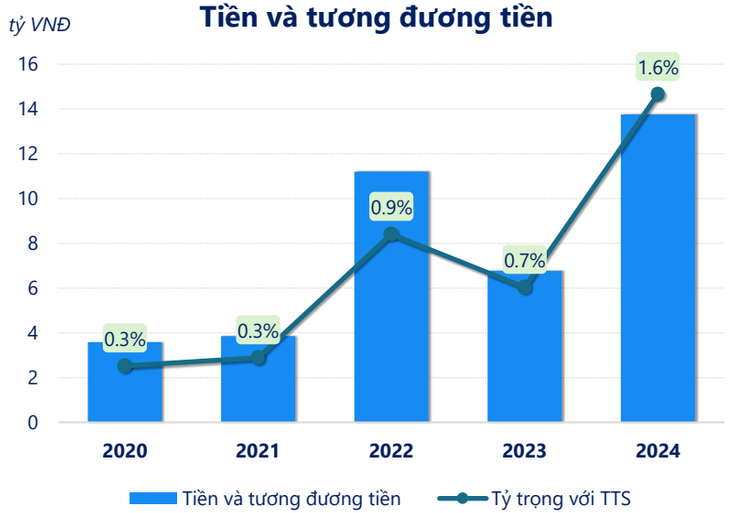
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



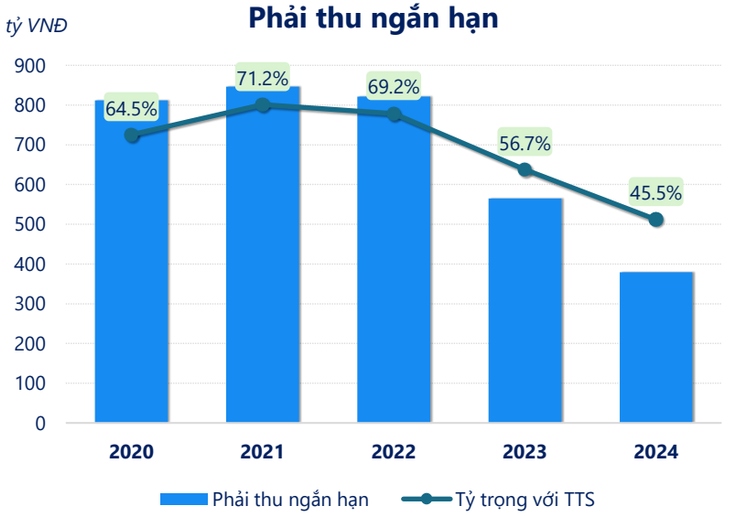
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của VC9 năm 2024 giảm **20.7%** so với năm trước, đạt **623.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **74.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 24.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

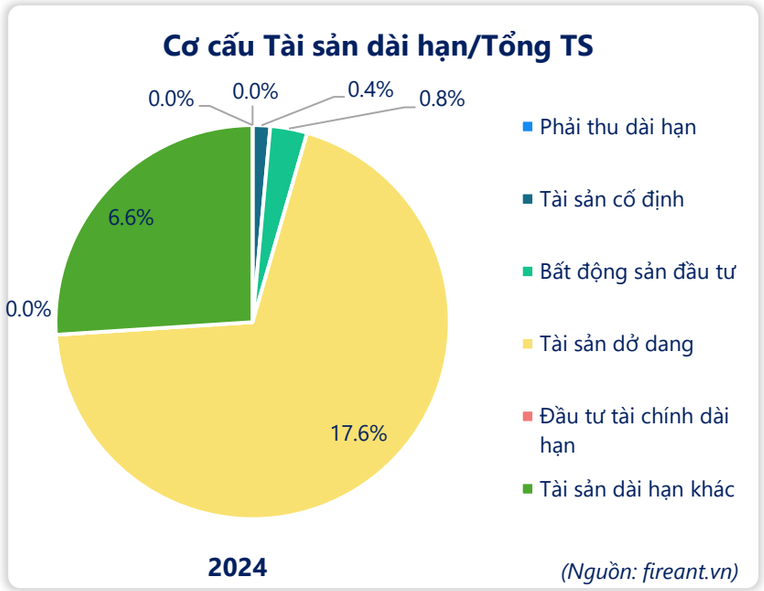
Phải thu ngắn hạn

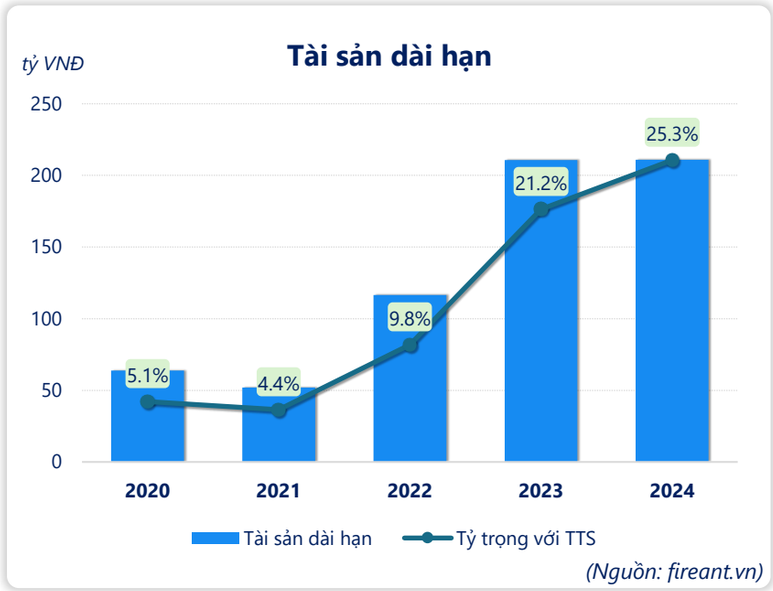


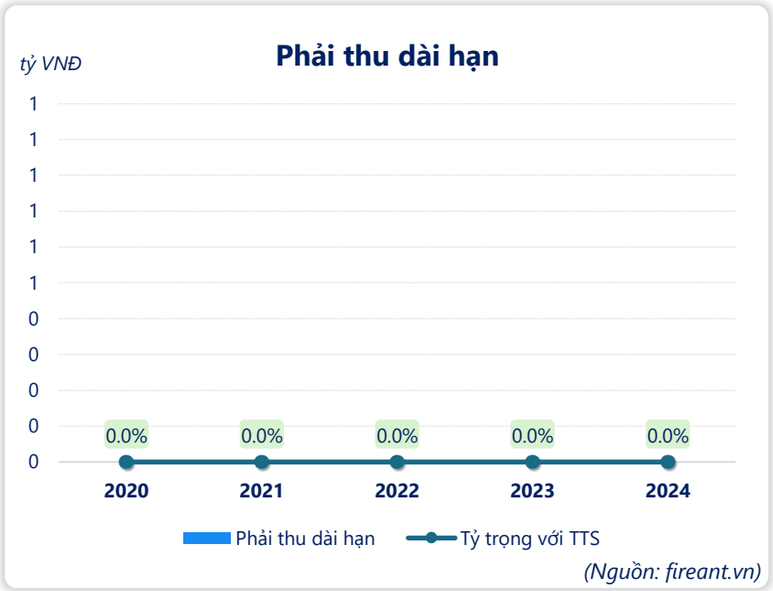
Hàng tồn kho



CTCP Xây dựng số 9 - VC9 (HNX: VC9)

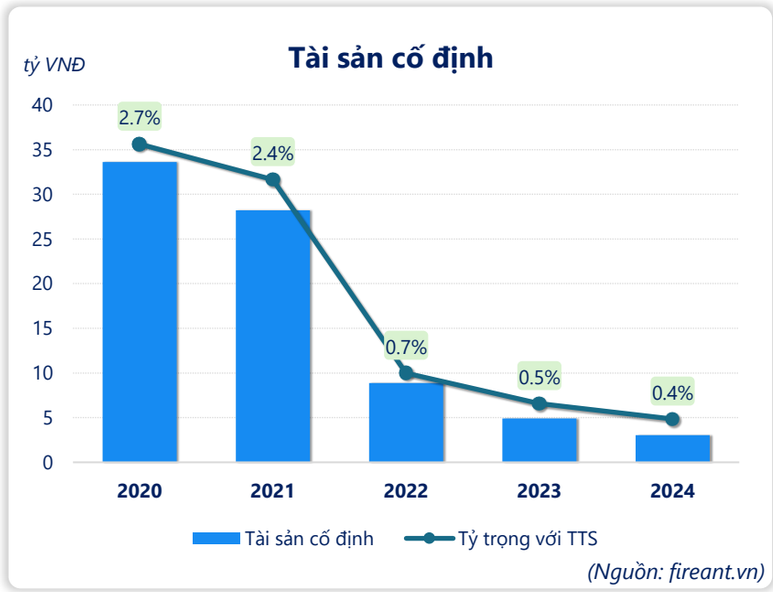


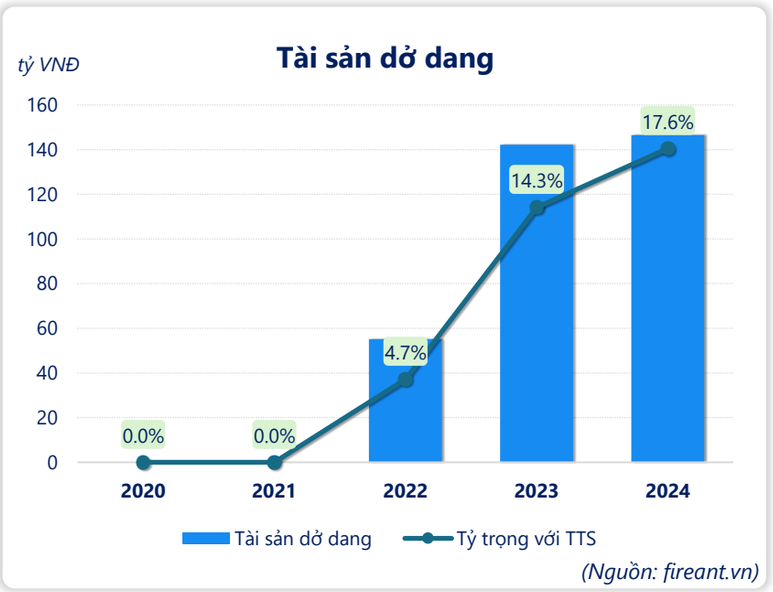




Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.04%** so với năm trước và đạt **210.8** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **25.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **17.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.58%.

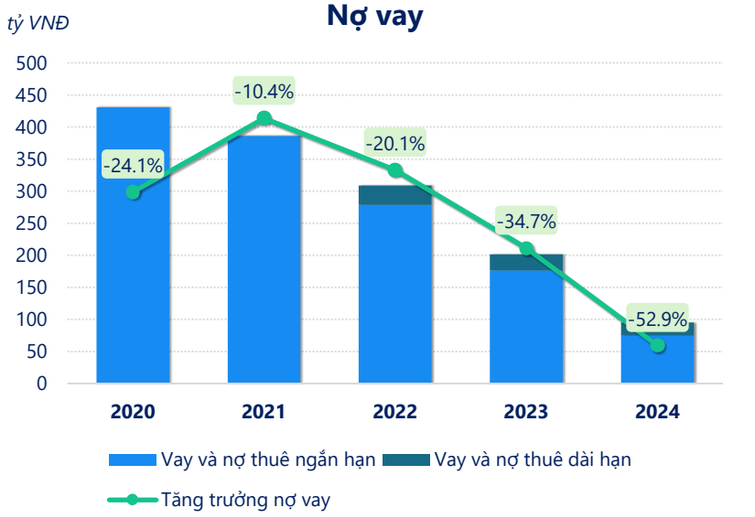
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



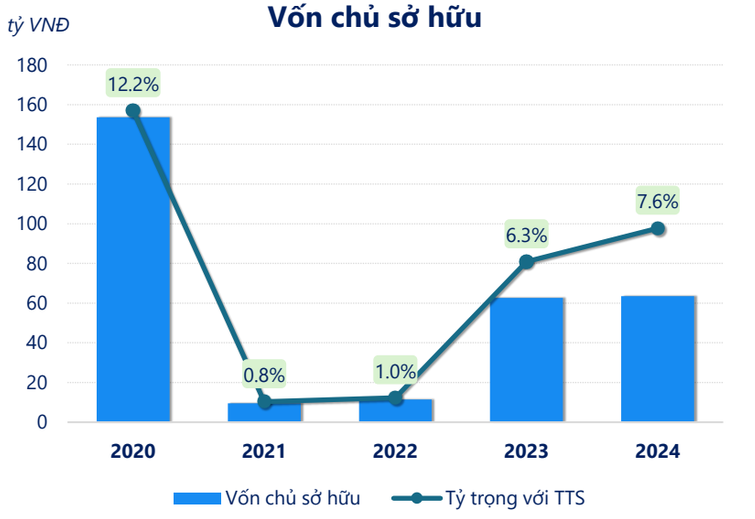


CTCP Xây dựng số 9 - VC9 (HNX: VC9)

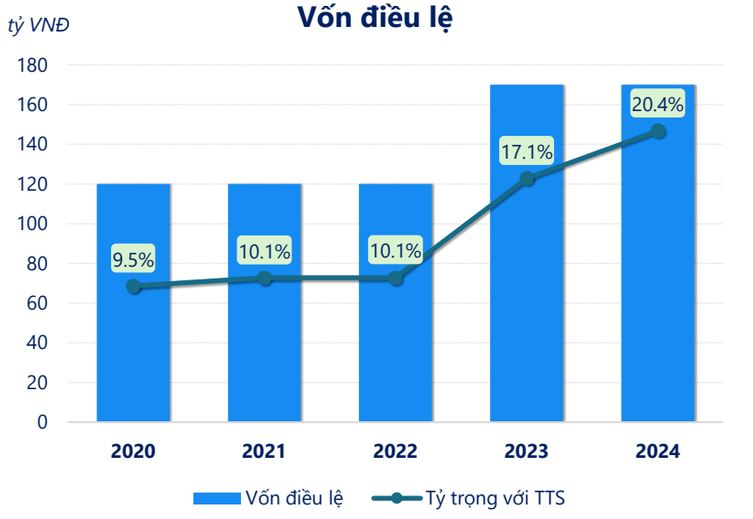
Nợ vay



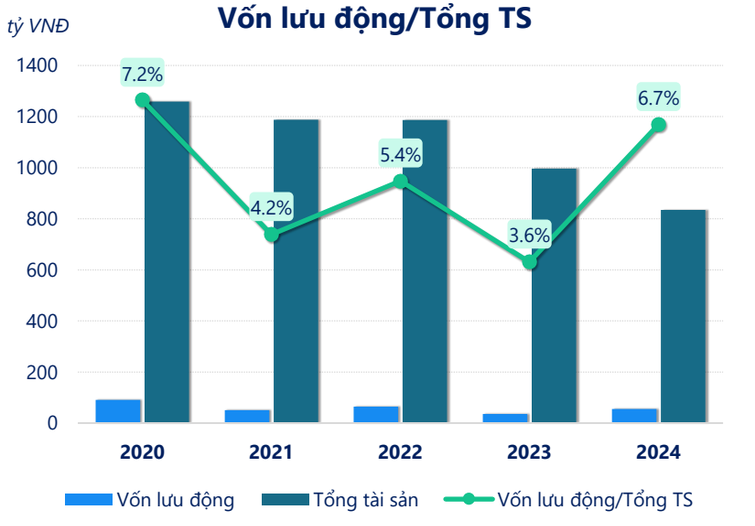
Vốn chủ sở hữu



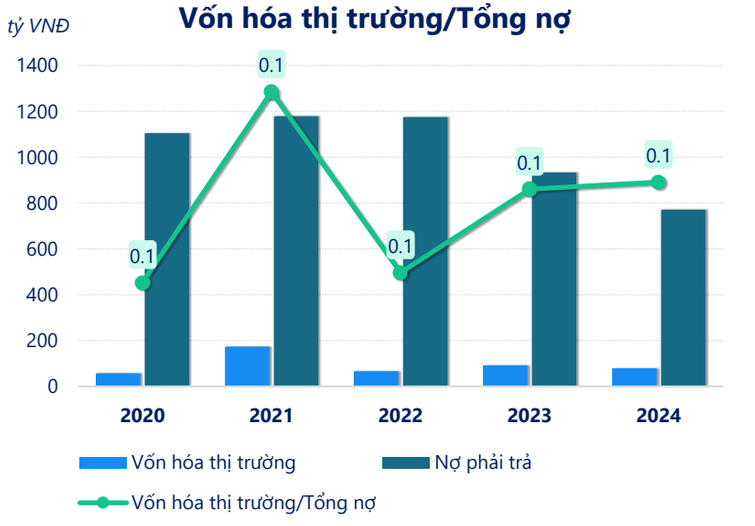
Vốn điều lệ



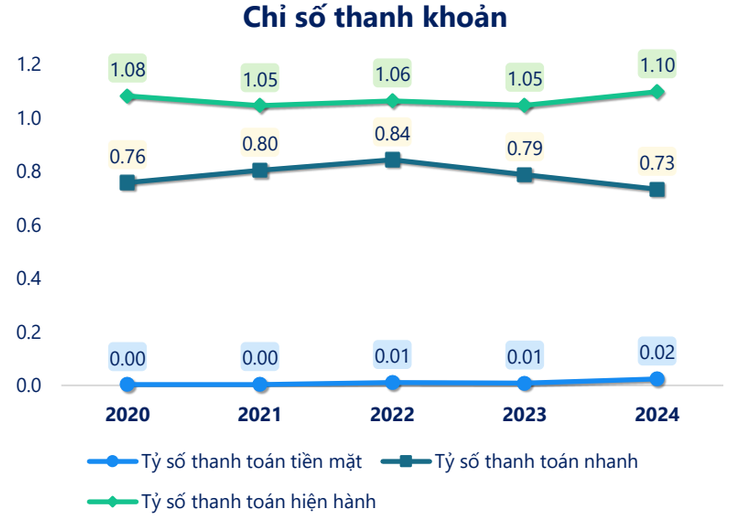
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xây dựng số 9 - VC9 (HNX: VC9)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**836**	**996**	**-16.1%**
Tài sản ngắn hạn	625	786	-20.5%
Tiền và tương đương tiền	13.7	6.76	103%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.3	13.3	0.0%
Phải thu ngắn hạn	381	565	-32.6%
Hàng tồn kho	207	195	6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	9.78	5.87	66.6%
Tài sản dài hạn	**211**	**211**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.03	4.92	-38.3%
Bất động sản đầu tư	6.39	6.58	-3.0%
Tài sản dở dang	147	142	3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**54.9**	**57.1**	**-3.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	772	934	-17.3%
Nợ ngắn hạn	**569**	**750**	**-24.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	74.6	176	-57.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	214	236	-9.3%
Nợ dài hạn	203	184	10.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.4	25.2	-19.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**63.4**	**62.6**	**1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**63.4**	**62.6**	**1.3%**
Vốn điều lệ	170	170	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**749**	**210**	**394**	**268**	**234**
Giá vốn hàng bán	726	172	378	234	212
Lợi nhuận gộp	**22.9**	**37.4**	**16.4**	**34.7**	**21.9**
Doanh thu HĐTC	5.57	14.8	16.8	10.5	1.40
Chi phí TC	27.8	36.2	31.5	30.6	9.37
Chi phí lãi vay	**25.3**	**33.5**	**29.6**	**30.6**	**9.37**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.01	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.6	16.5	33.8	13.4	12.7
LN thuần từ HĐKD	**-21.9**	**-0.46**	**-32.0**	**1.32**	**1.27**
Lợi nhuận khác	1.08	3.05	33.8	0.08	-0.49
LN trước thuế	**-20.9**	**2.58**	**1.85**	**1.40**	**0.79**
Lợi nhuận sau thuế	**-20.9**	**1.69**	**1.85**	**1.40**	**0.79**
LNST của CĐ cty mẹ	**-20.9**	**1.69**	**1.85**	**1.40**	**0.79**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	138	103	95.7	-38.8	86.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.8	-57.9	-10.9	91.3	26.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-137	-44.7	-77.4	-56.9	-107
Tiền đầu kỳ	18.1	3.58	3.86	11.2	6.76
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.5**	**0.28**	**7.35**	**-4.44**	**6.99**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.58	3.86	11.2	6.76	13.7

Powered by Infographic